FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,230
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,042
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,010
SL cổ phiếu LH	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	577,065
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,482
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,248
P/E	37.2
EPS	221

	YTD	1T	3T	6T
IDI		0.7%	-9.8%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

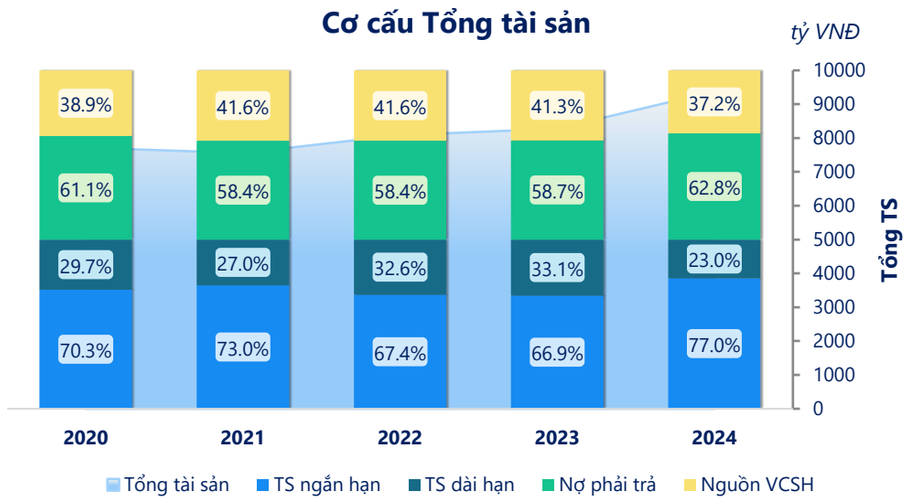

Tổng tài sản của **IDI** năm 2024 tăng trưởng **13.3%** so với năm trước, đạt **9,377** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

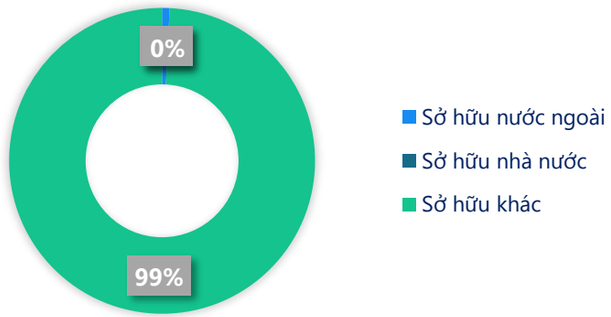

Cơ cấu cổ đông

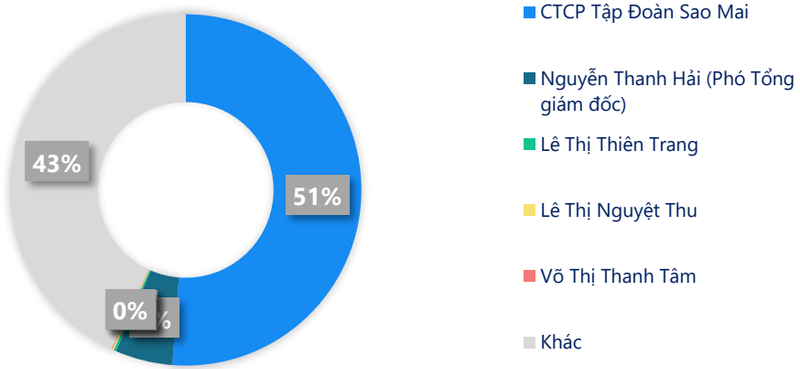

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.79% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập Đoàn Sao Mai** sở hữu **51.2%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thanh Hải (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 5.27% và đứng thứ 3 là Lê Thị Thiên Trang nắm giữ 0.23%.

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

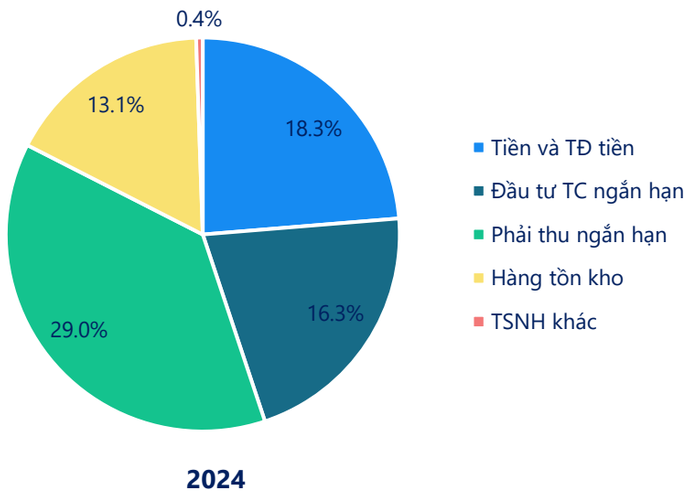

Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

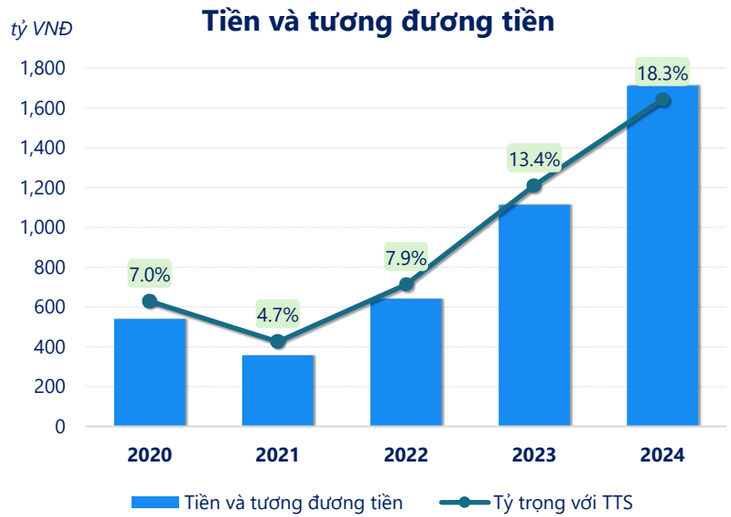

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IDI đạt **7,223** tỷ đồng, tăng trưởng **30.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

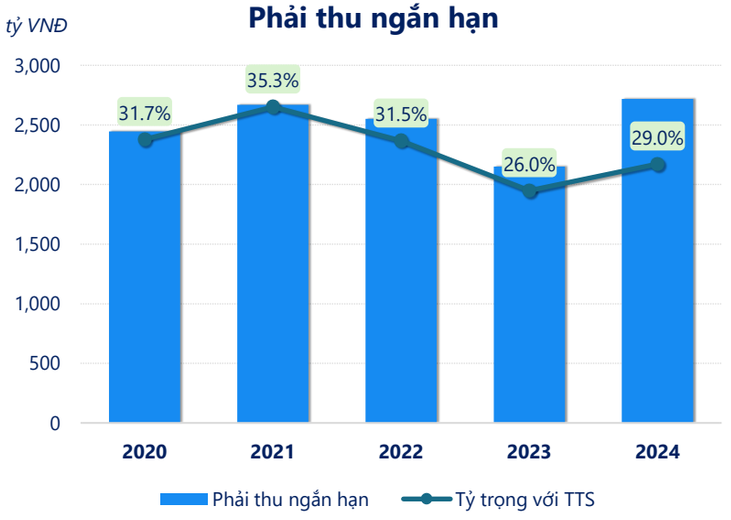

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

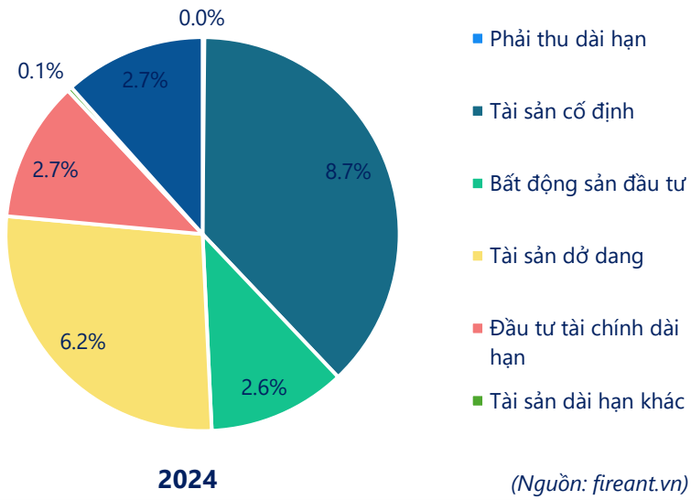

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

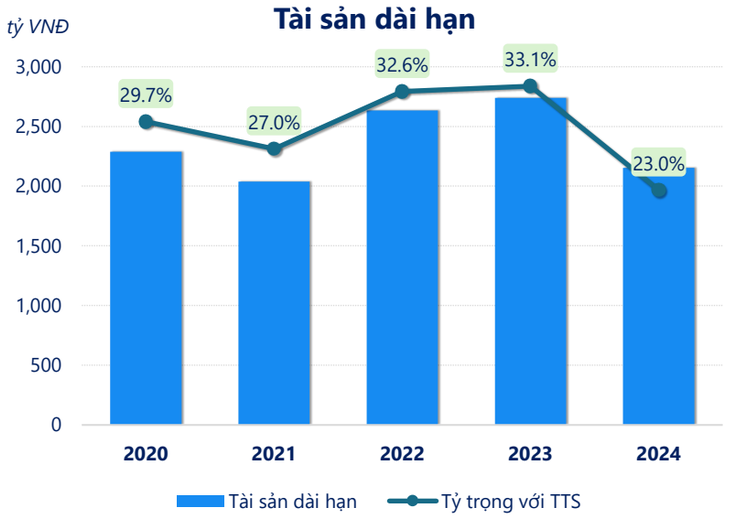

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

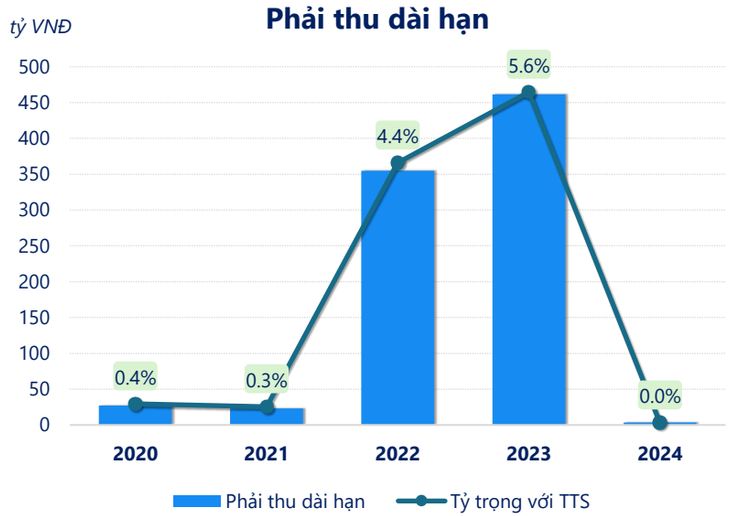

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,154** tỷ đồng giảm **21.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.68%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.25%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

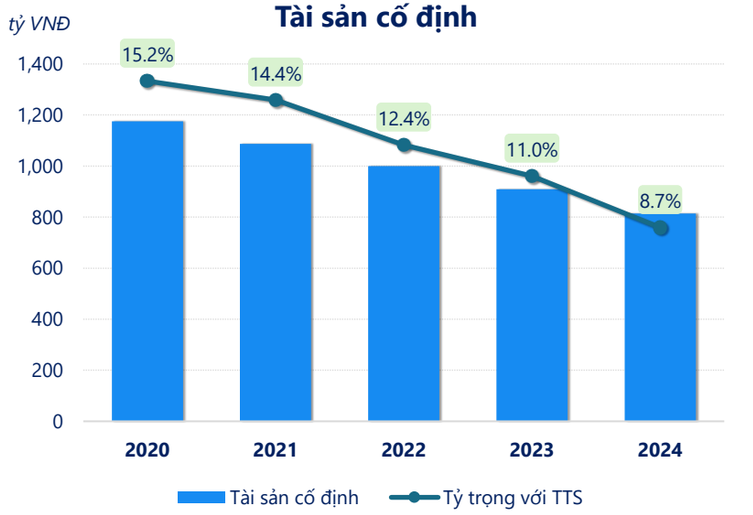

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

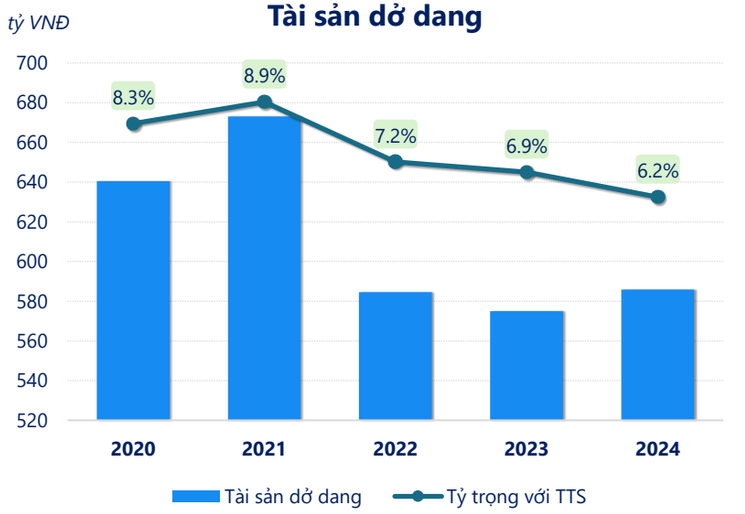

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Nợ vay

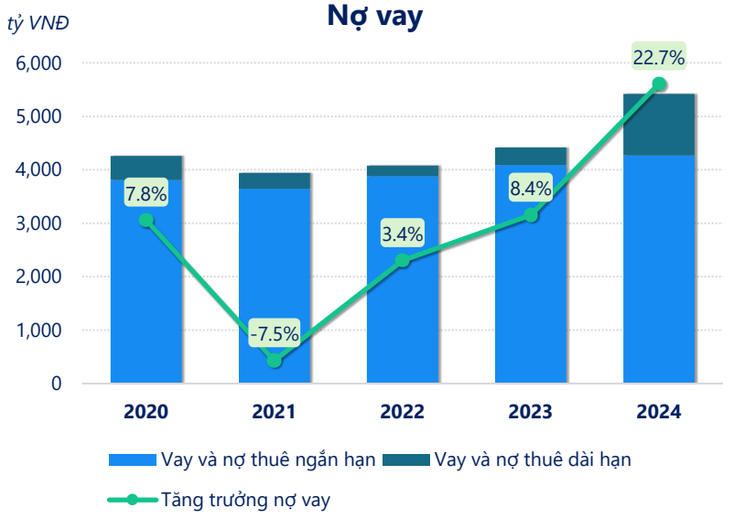

Vốn chủ sở hữu

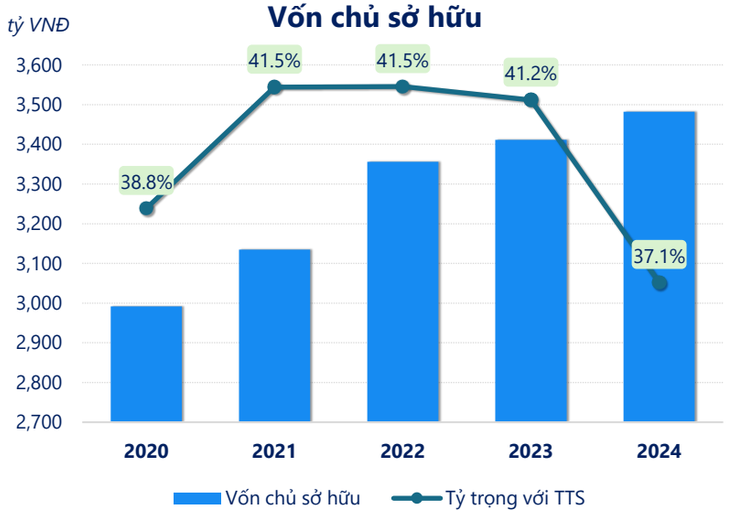

Vốn điều lệ

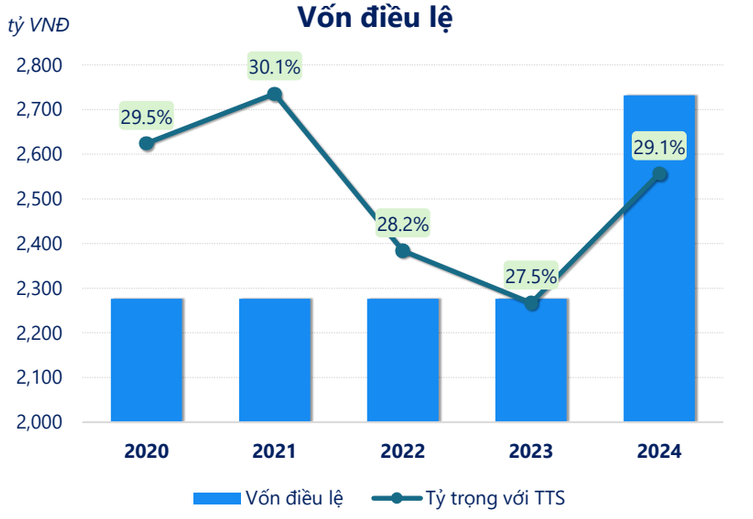

Vốn lưu động/Tổng TS

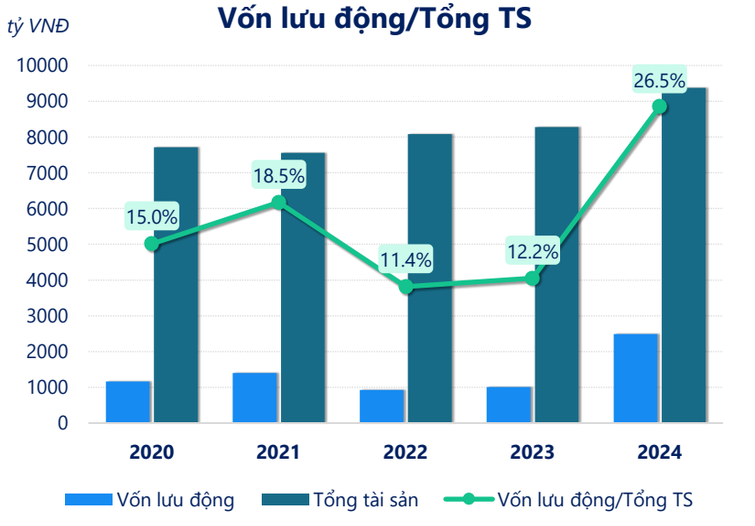

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

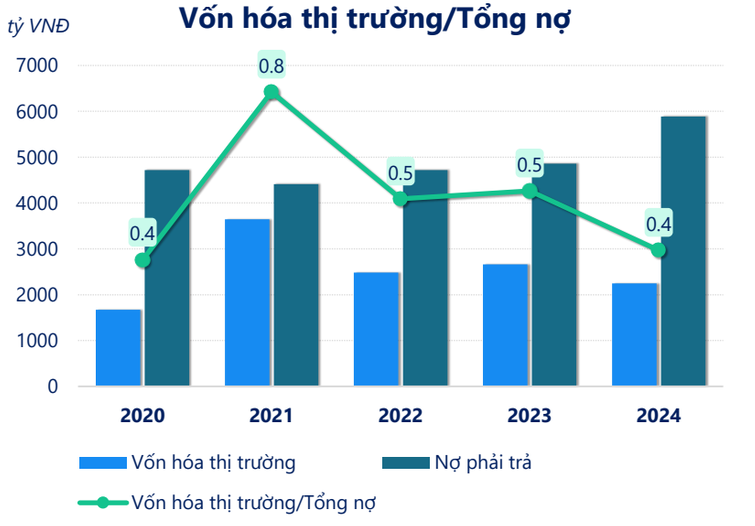

Chỉ số thanh khoản

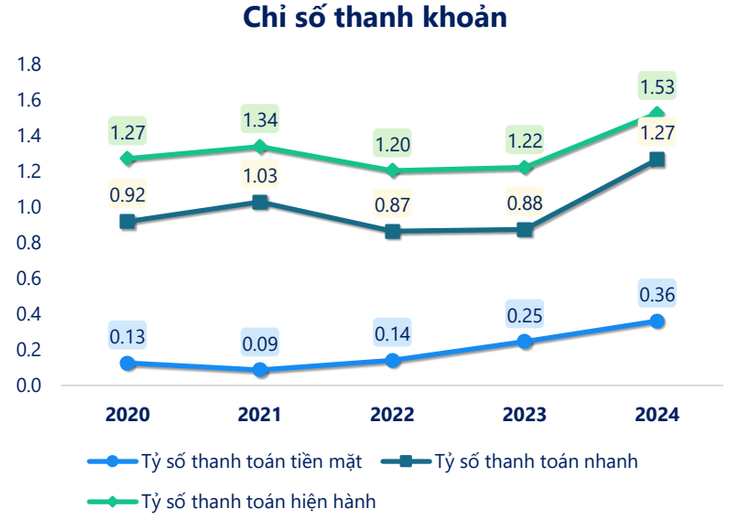

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,378**	**8,277**	**13.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,224	5,537	30.5%
Tiền và tương đương tiền	1,712	1,112	53.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,531	664	131%
Phải thu ngắn hạn	2,718	2,151	26.4%
Hàng tồn kho	1,225	1,572	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	38.1	2.4%
Tài sản dài hạn	**2,154**	**2,740**	**-21.4%**
Phải thu dài hạn	3.24	461	-99.3%
Tài sản cố định	814	909	-10.5%
Bất động sản đầu tư	244	253	-3.4%
Tài sản dở dang	586	575	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.16**	**9.57**	**-14.8%**
Lợi thế thương mại	250	284	-11.8%
Nợ phải trả	5,886	4,856	21.2%
Nợ ngắn hạn	**4,735**	**4,530**	**4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,269	4,090	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	216	-4.0%
Nợ dài hạn	1,151	326	253%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,151	326	253%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,492**	**3,422**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,482**	**3,411**	**2.1%**
Vốn điều lệ	2,732	2,276	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**10.3**	**10.3**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,367**	**5,719**	**7,931**	**7,221**	**7,137**
Giá vốn hàng bán	5,909	5,208	6,836	6,697	6,578
Lợi nhuận gộp	**457**	**511**	**1,095**	**525**	**559**
Doanh thu HĐTC	133	95.8	167	218	179
Chi phí TC	288	237	308	412	360
Chi phí lãi vay	**277**	**226**	**233**	**362**	**309**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	141	172	308	132	189
Chi phí QLDN	39.7	38.0	61.0	89.8	82.4
LN thuần từ HĐKD	**121**	**159**	**586**	**109**	**106**
Lợi nhuận khác	0.21	22.3	32.1	-1.60	1.68
LN trước thuế	**121**	**181**	**618**	**107**	**108**
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**143**	**563**	**73.4**	**72.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**95.9**	**137**	**547**	**57.8**	**60.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	255	530	173	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-81.1	-59.1	-41.3	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	292	-356	-223	340	994
Tiền đầu kỳ	581	539	388	641	1,112
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.2**	**-182**	**248**	**472**	**600**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.24	4.49	-0.20	-0.42
Tiền cuối kỳ	539	357	641	1,112	1,712

Powered by Infographic